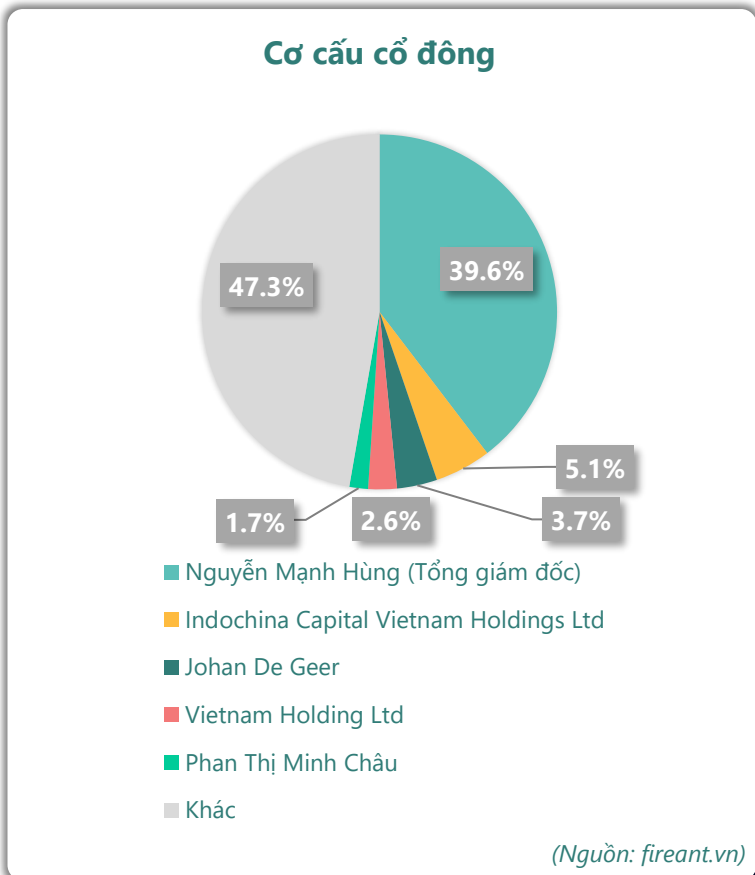
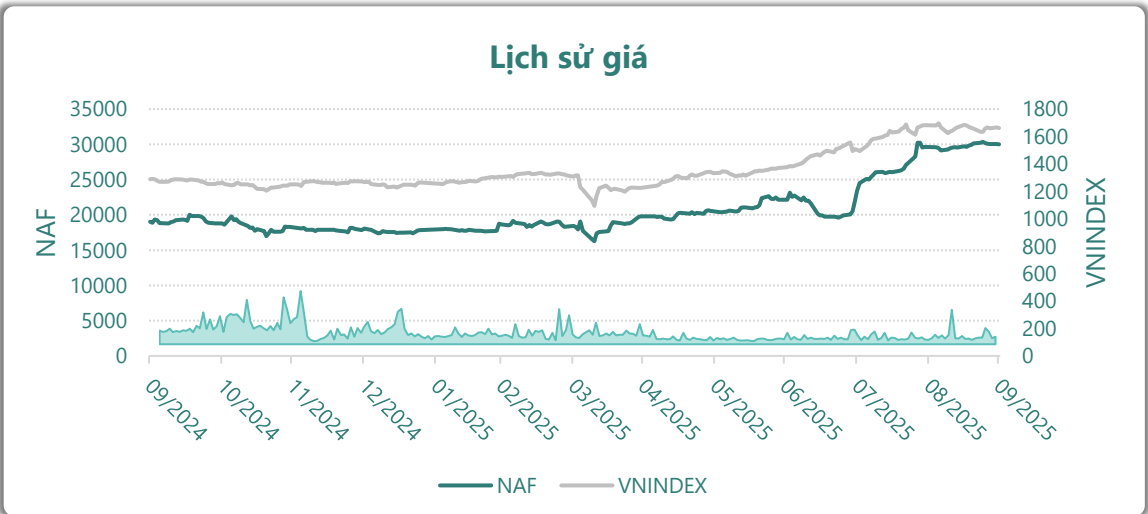
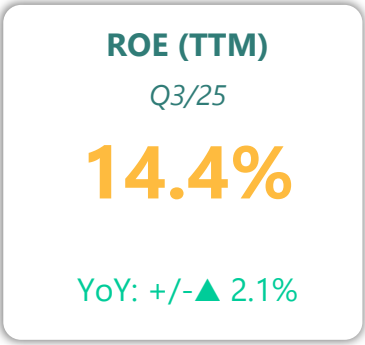
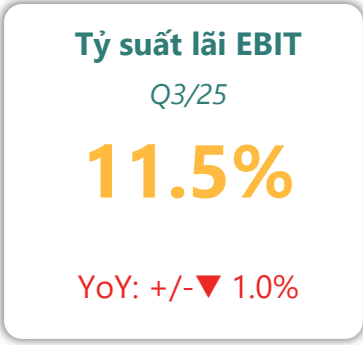
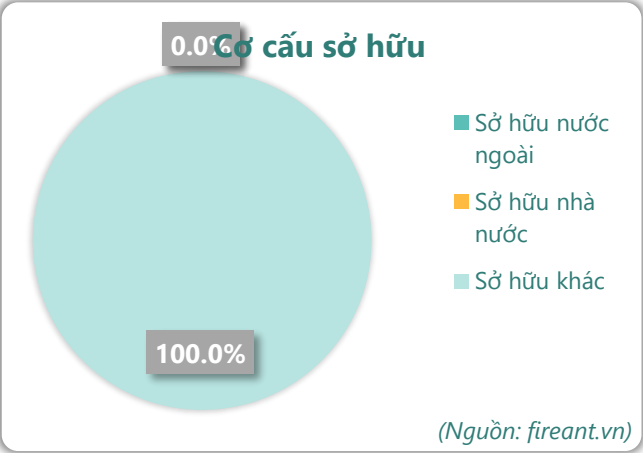


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

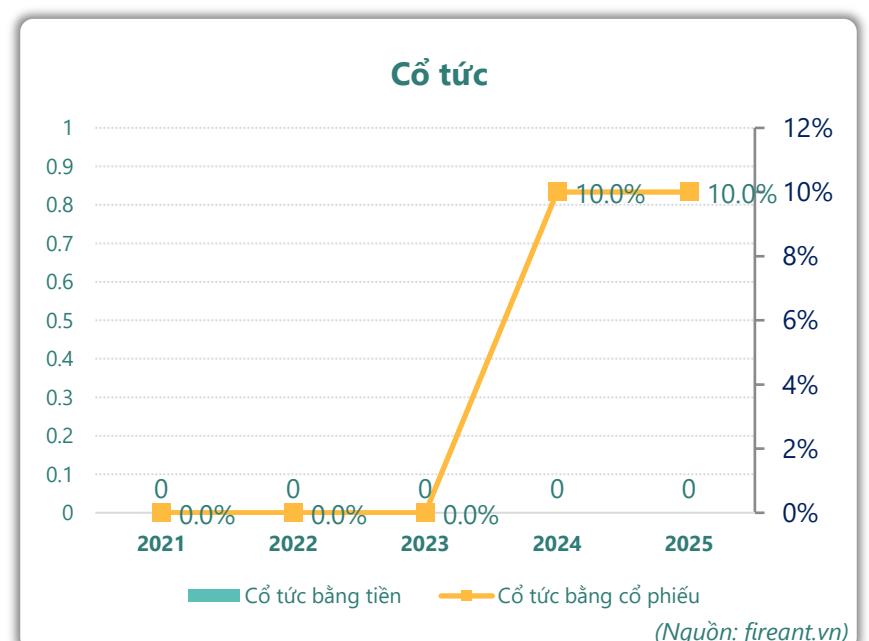
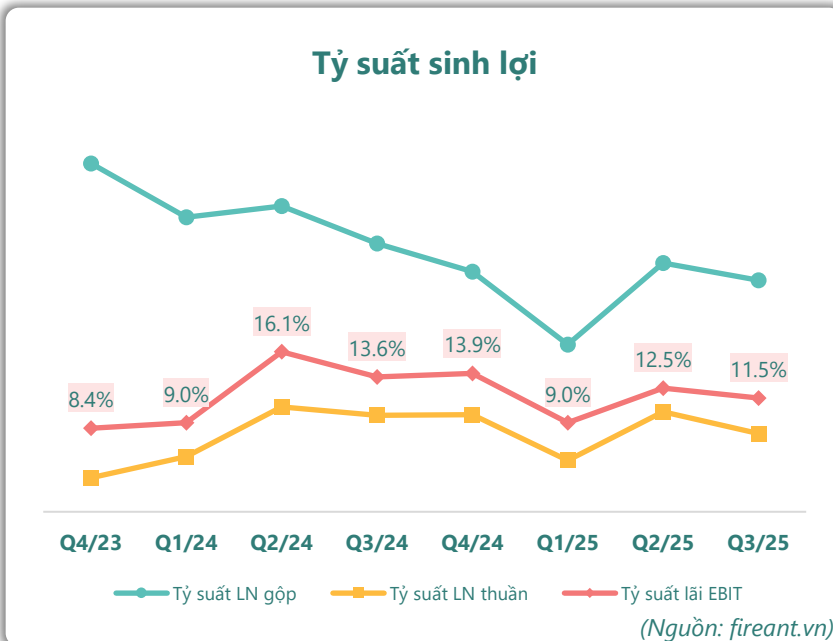
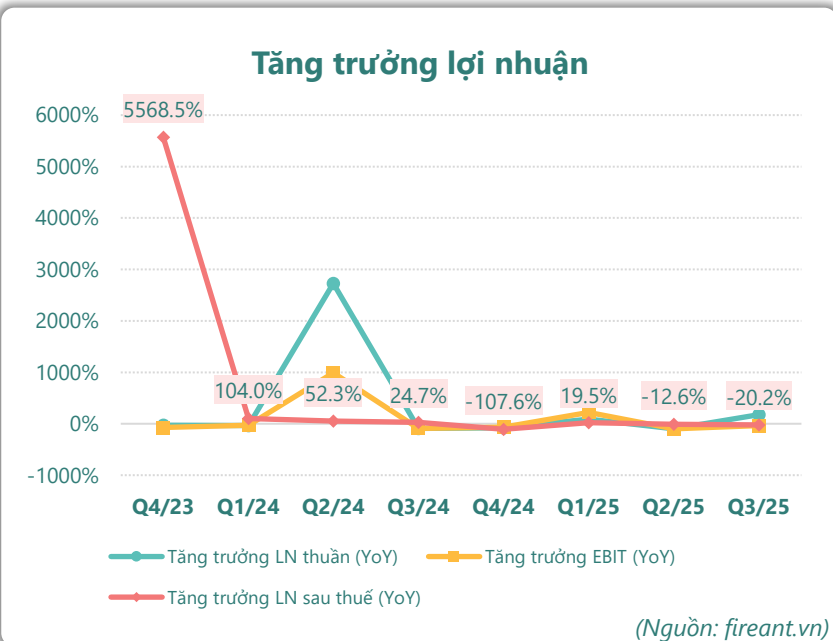
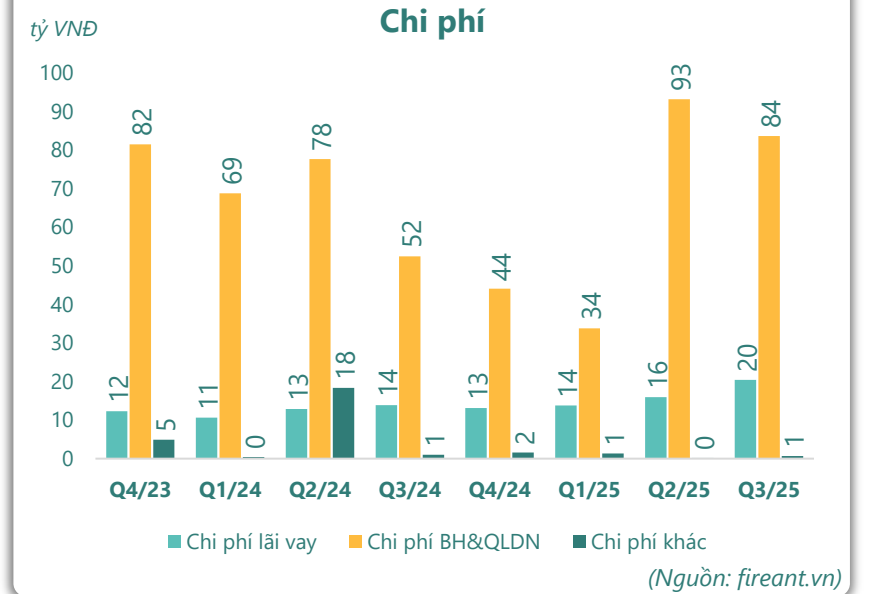
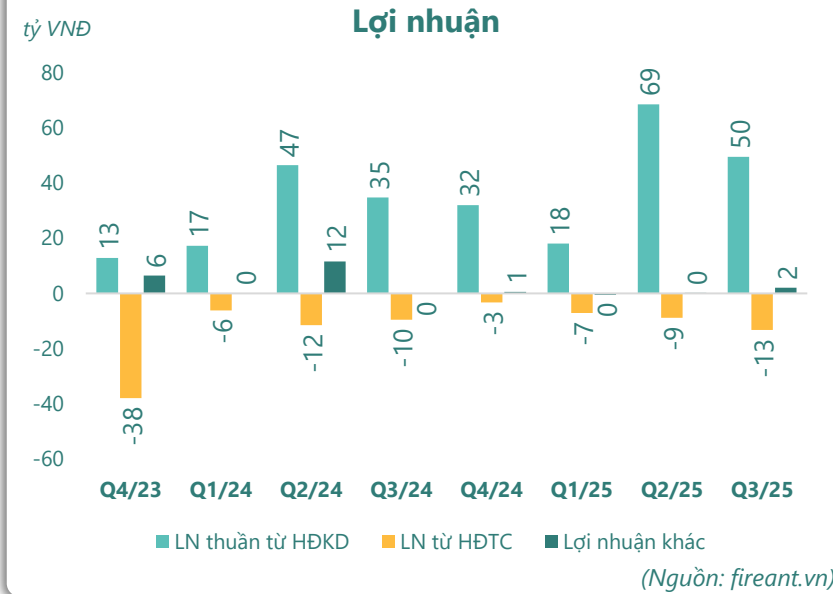
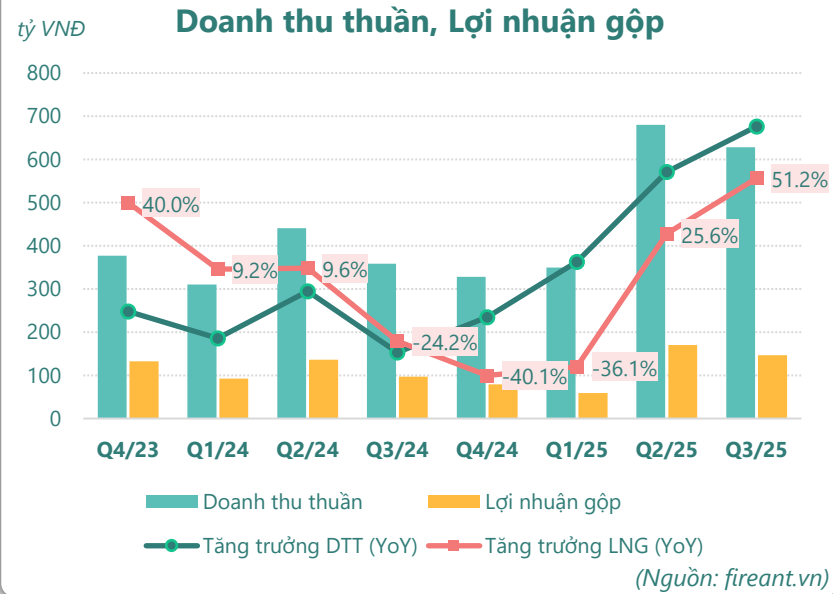
CTCP Nafoods Group

Ngày 30/09/2025	33,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.5%	46.4%	80.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,273 - 30,364
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,835
Số lượng CPLH (CP)	55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	689,221
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	2,538
P/E	13.0



KẾT QUẢ KINH DOANH

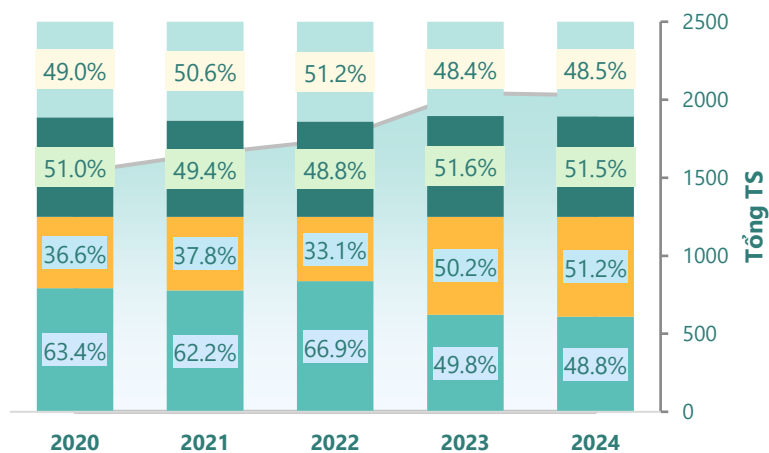




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

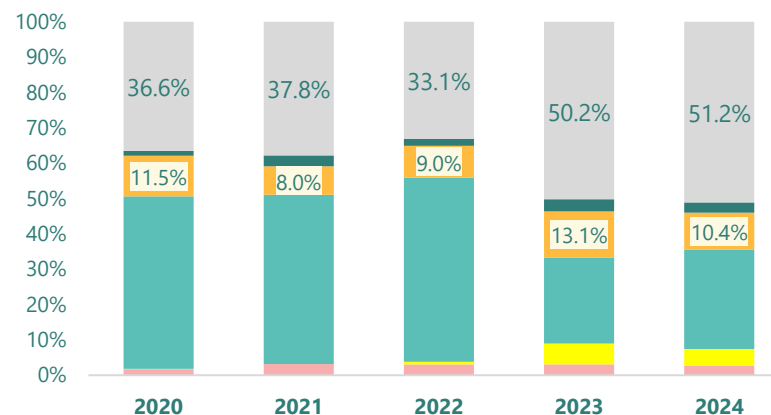
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

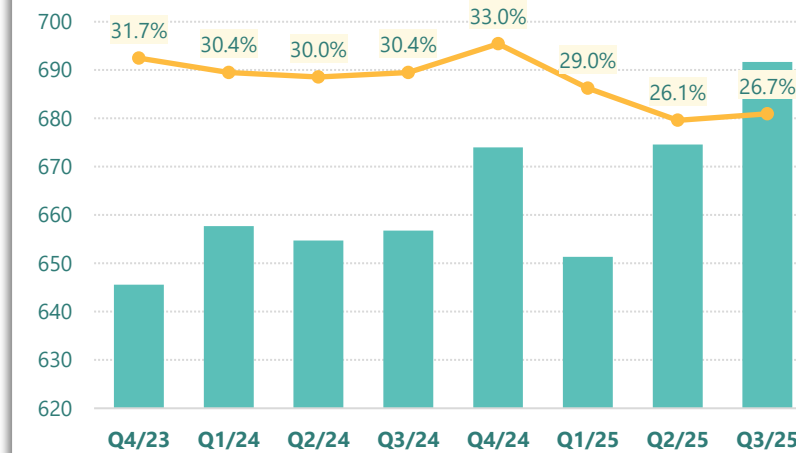


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

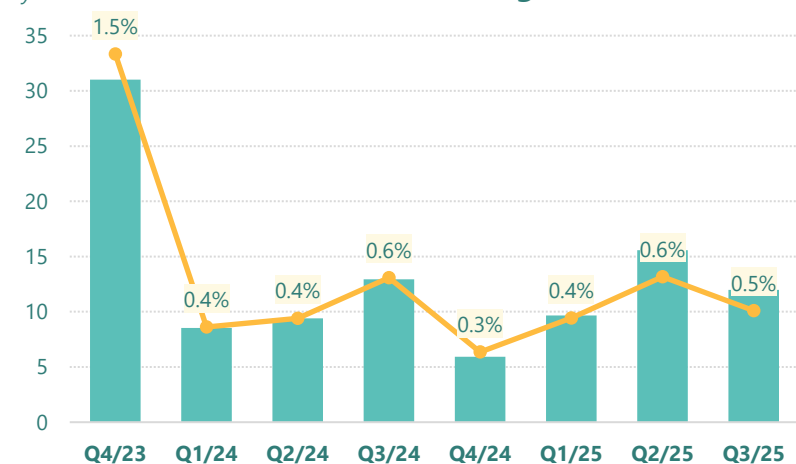


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

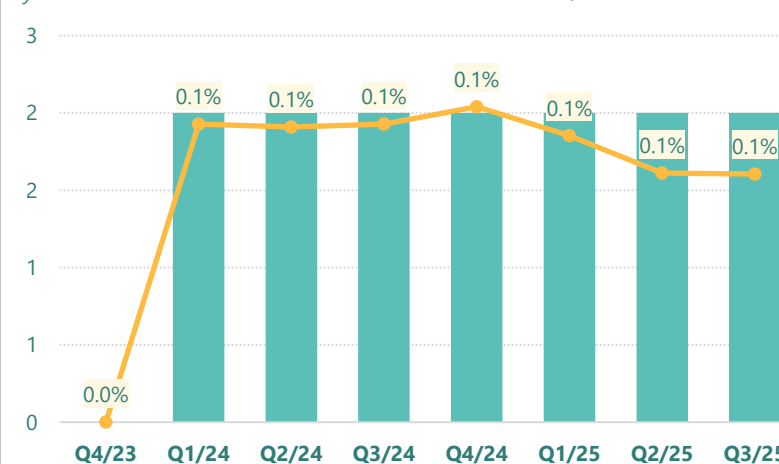


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

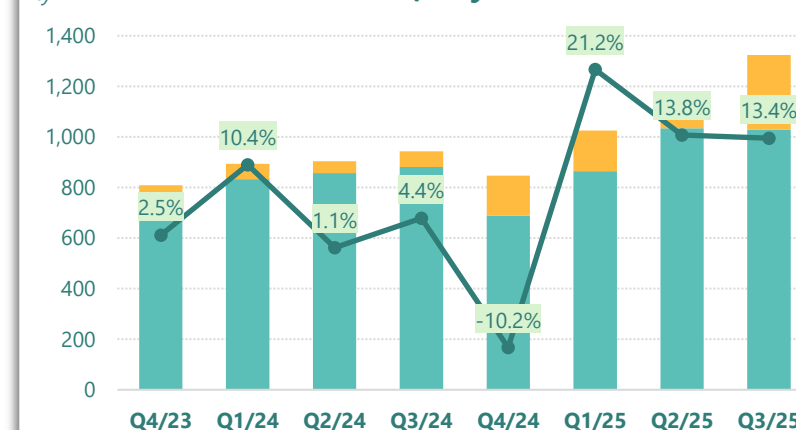


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



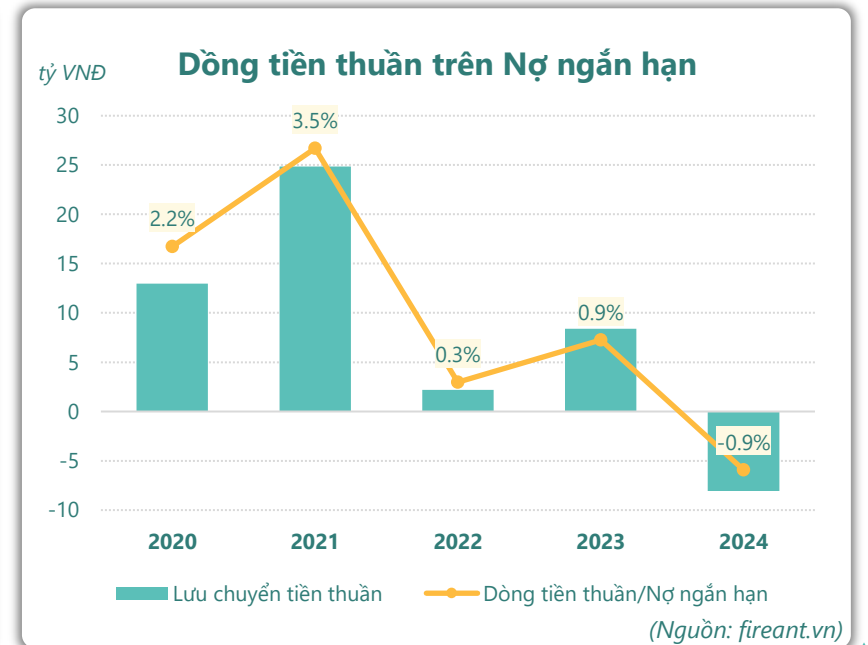
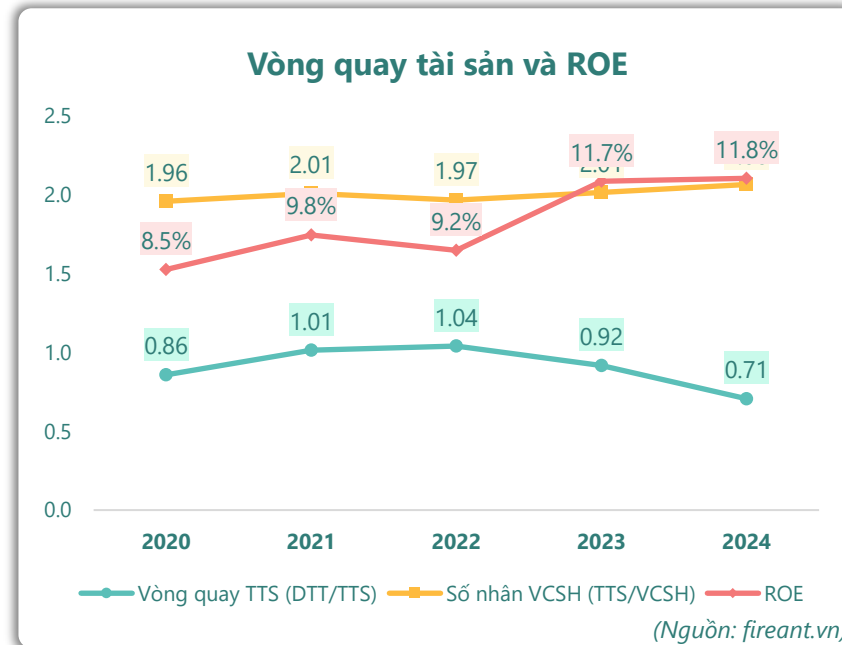
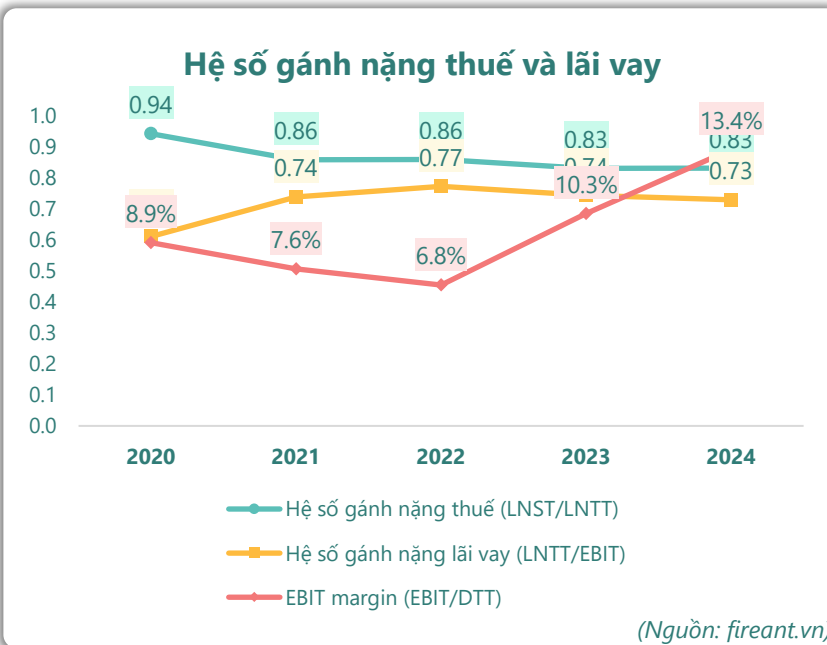
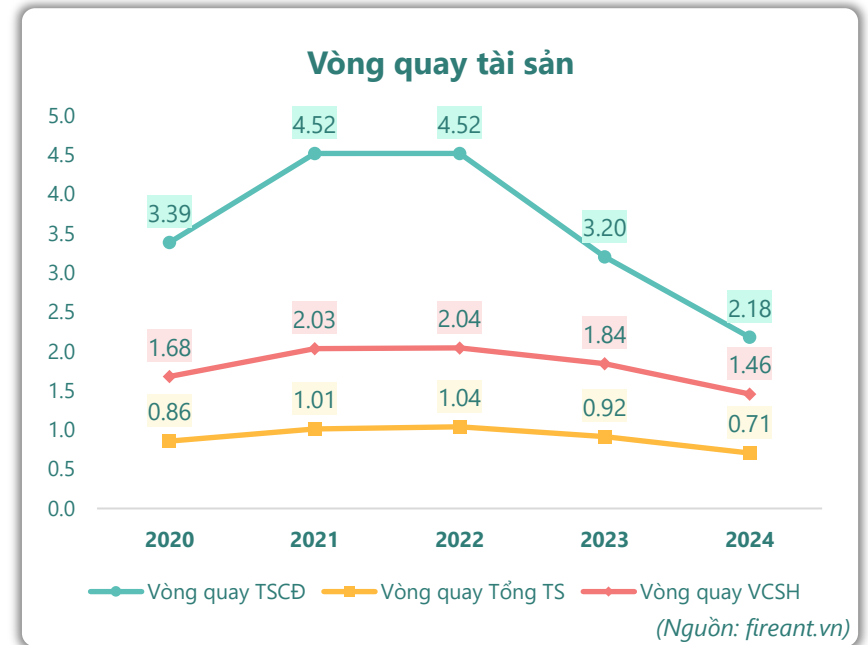
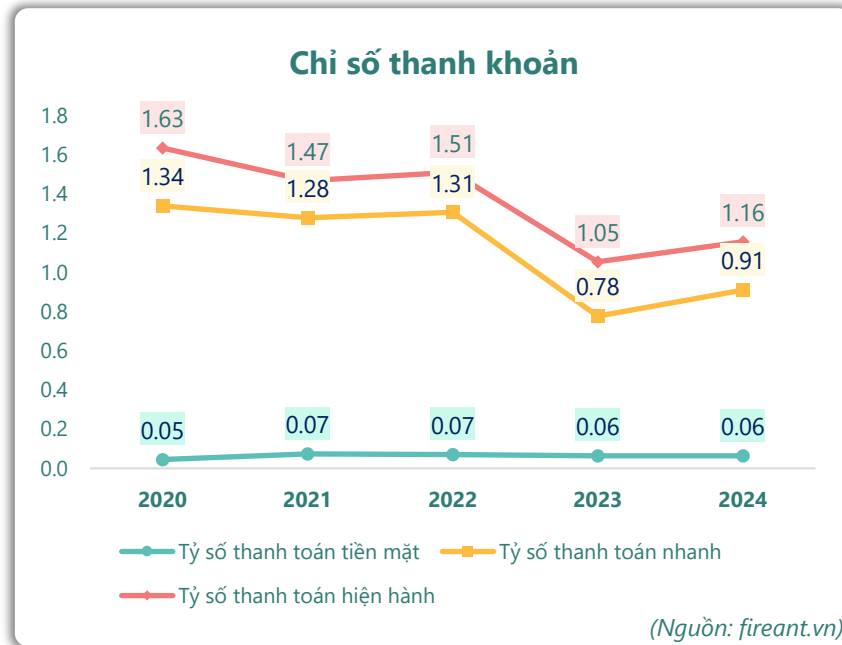
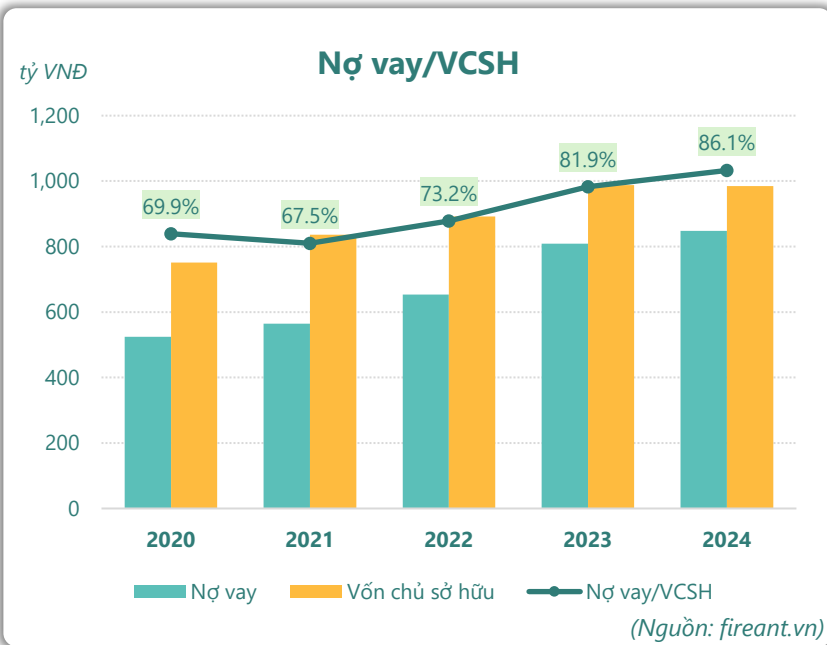
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	628	358	75.4%	1,658	1,110	49.4%
Giá vốn hàng bán	481	261	84.4%	1,282	785	63.3%
Lợi nhuận gộp	147	96.9	51.2%	376	325	15.7%
Doanh thu HĐTC	12.1	8.72	38.6%	31.0	23.0	34.7%
Chi phí TC	25.3	18.3	38.5%	60.1	50.3	19.6%
Chi phí lãi vay	20.4	13.9	47.1%	50.2	37.4	34.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.5	26.2	39.1%	92.7	100	-7.6%
Chi phí QLDN	47.2	26.2	80.3%	118	98.7	19.5%
LN thuần từ HĐKD	49.6	34.8	42.5%	136	98.7	38.1%
Lợi nhuận khác	2.07	-0.03	6997%	1.82	11.6	-84.3%
LN trước thuế	51.7	34.8	48.4%	138	110	25.2%
Lợi nhuận sau thuế	43.8	28.1	55.9%	115	92.1	25.3%
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	28.1	55.6%	115	91.9	25.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.89	61.8	51.5	-53.8	-42.5	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-12.2	42.2	-42.7	-76.9	-58.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.50	-46.7	-96.5	91.3	141	23.3
Tiền đầu kỳ	82.7	54.2	57.0	54.4	49.2	71.0
Lưu chuyển tiền thuần	-28.6	2.91	-2.71	-5.21	21.8	-1.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.04	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	54.2	57.0	54.4	49.2	71.0	69.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,595	2,029	27.9%
Tài sản ngắn hạn	1,525	991	53.9%
Tiền và tương đương tiền	69.5	54.4	27.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	95.8	48.6%
Phải thu ngắn hạn	936	572	63.8%
Hàng tồn kho	264	211	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	113	58.0	95.6%
Tài sản dài hạn	1,070	1,038	3.1%
Phải thu dài hạn	136	134	1.1%
Tài sản cố định	692	655	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	5.92	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	67.8	65.0	4.4%
Lợi thế thương mại	160	176	-8.8%
Nợ phải trả	1,597	1,044	53.0%
Nợ ngắn hạn	1,269	856	48.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,029	692	48.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.9	56.2	67.1%
Nợ dài hạn	329	187	75.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	295	156	89.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	998	985	1.3%
Vốn chủ sở hữu	998	985	1.3%
Vốn điều lệ	627	653	-4.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

